CTCP Quốc tế Hoàng Gia (UPCOM: RIC)

Du lịch và giải trí

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.9%	2.9%	-14.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	-0.62 (Caa2) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	-2.77 (Ca) Nguy hiểm

DT thuần — *2024*: 133 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 22.0 ▲ 20.6%

LN sau thuế — *2024*: -27.2 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 45.1 ▲ 62.4%

ROE — 2024: -4.7%; +/- YoY ▲ 7.0%

ROA — 2024: -3.0%; +/- YoY ▲ 4.9%

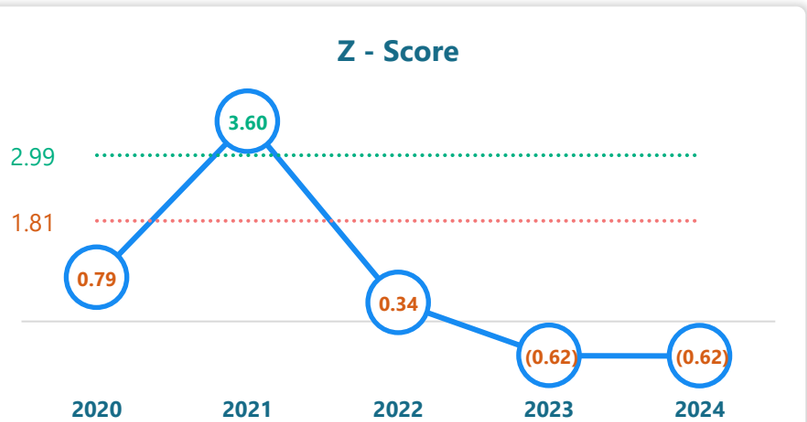

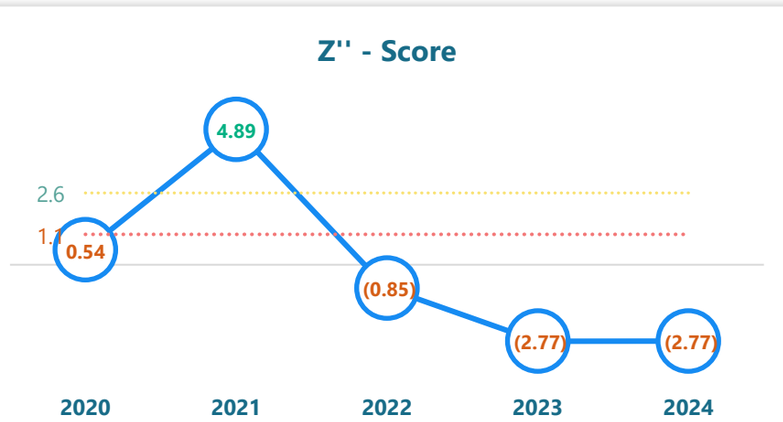

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **RIC** năm **2024** đạt **-0.62**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **RIC** năm **2024** đạt **-2.77**, cao hơn so với năm 2023 (-2.77). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **RIC** ghi nhận doanh thu thuần **133.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-27.20** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.6%** và **tăng 62.4%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.75% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Quốc tế Hoàng Gia (UPCOM: RIC)

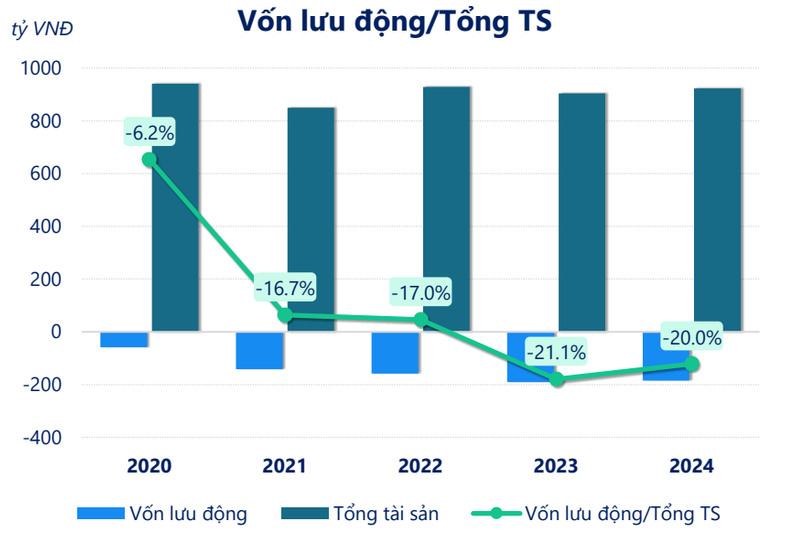

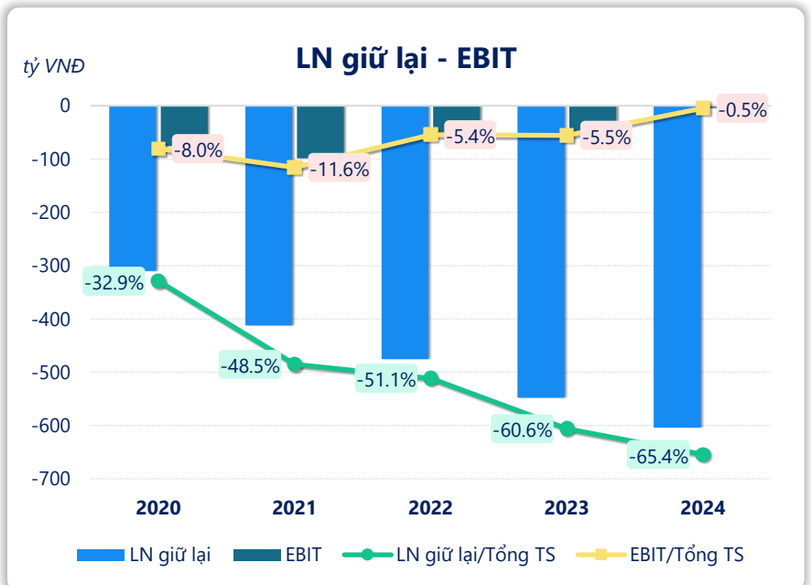

Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

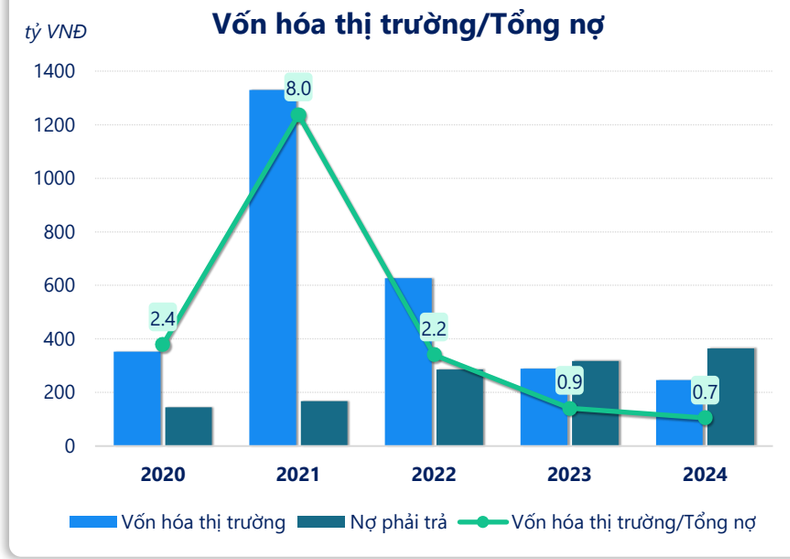

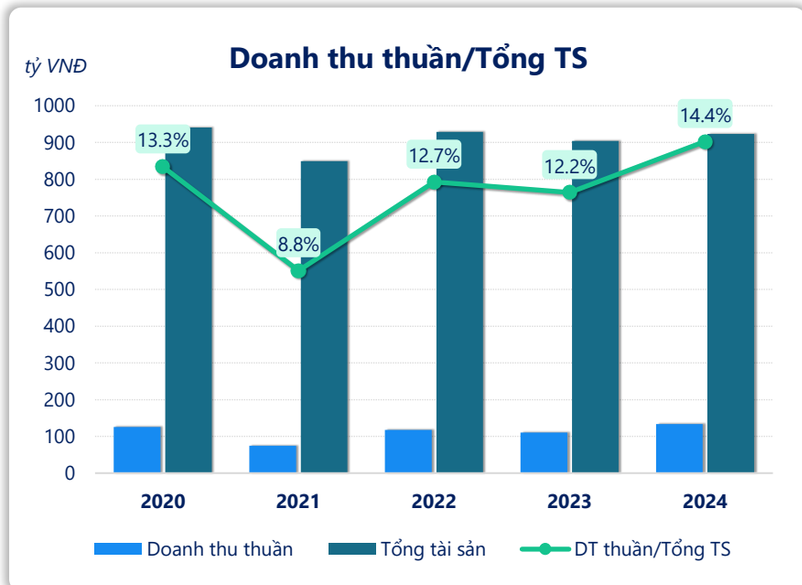

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**923**	**904**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	52.8	41.3	27.8%
Tiền và tương đương tiền	36.9	26.1	41.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.9	10.9	9.0%
Hàng tồn kho	3.28	4.00	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.30	143%
Tài sản dài hạn	**870**	**863**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	802	795	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.4	47.1	4.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	10.1	4.9%
Tài sản dài hạn khác	**8.62**	**10.8**	**-20.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	317	15.1%
Nợ ngắn hạn	**238**	**232**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.4	95.8	-8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.56	4.13	-13.8%
Nợ dài hạn	127	85.2	49.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	85.2	49.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**558**	**587**	**-5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**558**	**587**	**-5.0%**
Vốn điều lệ	704	704	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**126**	**74.9**	**118**	**111**	**133**
Giá vốn hàng bán	152	121	125	122	113
Lợi nhuận gộp	**-26.1**	**-46.5**	**-7.27**	**-11.2**	**20.5**
Doanh thu HĐTC	3.73	2.28	6.55	5.16	12.2
Chi phí TC	8.07	6.40	11.8	24.5	24.2
Chi phí lãi vay	**5.85**	**4.21**	**9.94**	**22.1**	**23.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.3	11.2	13.5	13.5	12.2
Chi phí QLDN	36.0	40.6	33.6	27.9	23.1
LN thuần từ HĐKD	**-79.7**	**-102**	**-59.6**	**-71.9**	**-26.8**
Lợi nhuận khác	-1.85	-0.11	-0.87	-0.39	-0.42
LN trước thuế	**-81.5**	**-103**	**-60.5**	**-72.3**	**-27.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-81.5**	**-103**	**-60.5**	**-72.3**	**-27.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**-81.5**	**-103**	**-60.5**	**-72.3**	**-27.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.9	-58.5	-10.1	-6.91	-19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.87	-2.49	-57.3	-1.20	-1.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.6	38.2	71.4	21.7	32.1
Tiền đầu kỳ	35.5	32.2	9.24	13.5	26.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.63**	**-22.9**	**3.97**	**13.6**	**10.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.62	-0.12	0.25	-0.92	-0.07
Tiền cuối kỳ	32.2	9.24	13.5	26.1	36.9